

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
THÁNG 5 NĂM 2026
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG BA**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	3
1.2.1. Nguồn nước mặt.....	3
1.2.2. Nguồn nước dưới đất.....	6
II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	25
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	25
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)	25
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh).....	26
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp).....	27
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β (qp).....	27
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β (n ₂ -qp)	28
2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n).....	29
2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)	29
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	29
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	30
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	30
3.1. Đối với nước mặt.....	30
3.2. Đối với nước dưới đất.....	30

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên lưu vực sông Ba được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước mặt, mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Lưu vực sông Ba là một trong những lưu vực sông lớn thuộc 2 tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk với tổng diện tích lưu vực là 13.417km². Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Thông báo số lượng và chất lượng nước mặt tháng 4 năm 2026 theo kết quả quan trắc được tại hai trạm tài nguyên nước An Thạnh trên sông Kỳ Lộ và Ya Yun Hạ trên sông Ba A Yun.

- Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 4, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 5 tại các tầng chứa nước, đưa ra cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 33 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

Tổng lượng mưa bình quân năm trên lưu vực sông Ba khoảng 1.720 mm, nhưng phân bố rất không đều ở các nơi trên lưu vực. Tổng lượng dòng chảy trên lưu vực sông Ba khoảng 9,75 tỷ m³, tương ứng với moduyn dòng chảy Mo = 22,2l/s/km².

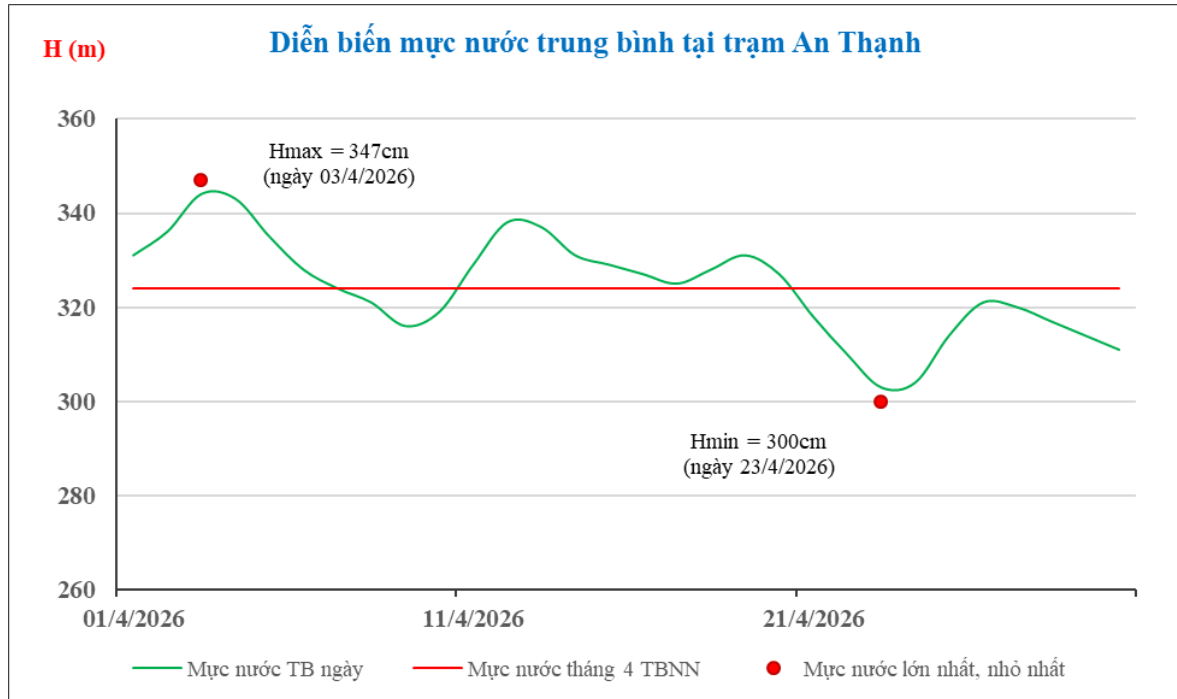
1.2.1.2. Nguồn nước mặt tại trạm An Thạnh

a) Mực nước mặt

Mực nước trung bình tháng 4 năm 2026 trên sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh là 324cm, giảm 20cm so với tháng trước, giảm 16cm so với tháng cùng kỳ năm trước và giảm 03cm so với tháng 4 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 347cm (ngày 03/4/2026), giá trị mực nước nhỏ nhất là 300cm (ngày 23/4/2026).

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 4 năm 2026

Trạm	Yếu tố	TBNN	TB tháng trước	Tháng 4	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
An Thạnh	Mức nước (cm)	327	344	324	-0,9	-5,8
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	73,4	85,0	69,0	-6,0	-18,9
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	190,1	227,6	178,7	-6,0	-21,5



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 4 năm 2026 tại trạm An Thạnh

b) Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Trong tháng 4 năm 2026, tại trạm An Thạnh có lưu lượng nước trung bình tháng khoảng 69m³/s, giảm khoảng 23,2m³/s so với tháng trước, giảm khoảng 18,2m³/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 4 năm 2026, tổng lượng nước trên sông Kỳ Lộ đến trạm An Thạnh vào khoảng 178,7 triệu m³, giảm khoảng 68,1 triệu m³ so với tháng trước.

c) Chất lượng nước mặt

Theo QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy kết quả phân tích chất lượng nước sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh có chất lượng nước tốt, thuộc cột A. Thông số Chloride nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép.

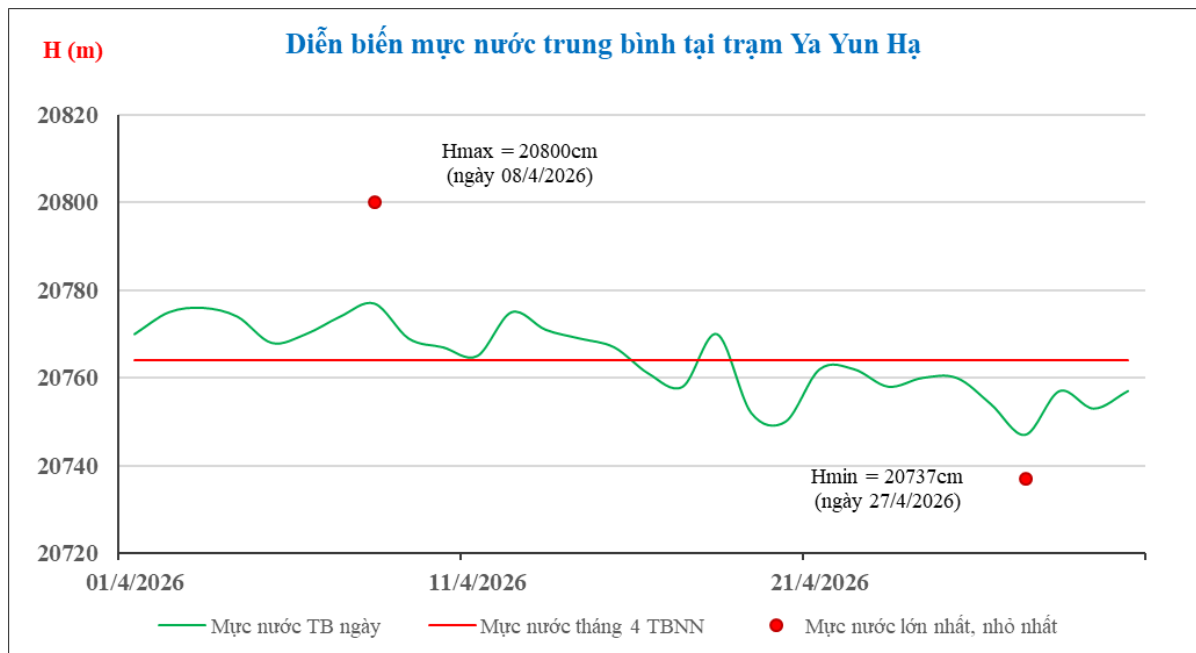
1.2.1.3. Nguồn nước mặt tại trạm Ya Yun Hạ

a) Mức nước mặt

Mức nước trung bình tháng 4 năm 2026 trên sông Ba A Yun tại trạm Ya Yun Hạ là 20764cm, giảm 12cm so với tháng trước, giảm 09cm so với tháng cùng kỳ năm trước và giảm 17cm so với tháng 4 trung bình nhiều năm. Giá trị mức nước lớn nhất là 20800cm (ngày 08/4/2026), giá trị mức nước nhỏ nhất là 20737cm (ngày 27/4/2026).

Bảng 2. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 4 năm 2026

Trạm	Yếu tố	TBNN	TB tháng trước	Tháng 4	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Ba A Yun Hạ	Mức nước (cm)	20781	20776	20764	-0,082	-0,06
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	11,0	9,9	6,9	-37,5	-30,9
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	28,5	26,6	17,8	-37,5	-33,2



Hình 2. Diễn biến mức nước trung bình ngày tháng 4 năm 2026 tại trạm Ya Yun Hạ

b) Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Trong tháng 4 năm 2026, tại trạm Ya Yun Hạ có lưu lượng nước trung bình tháng khoảng 6,9m³/s, giảm khoảng 3,1m³/s so với tháng trước, giảm khoảng 2,3m³/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 4 năm 2026, tổng lượng nước trên sông Ba A Yun đến trạm Ya Yun Hạ khoảng 17,8 triệu m³, giảm khoảng 8,8 triệu m³ so với tháng trước.

c) Chất lượng nước mặt

Theo QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy kết quả phân tích chất lượng nước sông Ba A Yun tại trạm Ya Yun Hạ có chất lượng nước tốt, thuộc cột A. Thông số Chloride nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép.

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

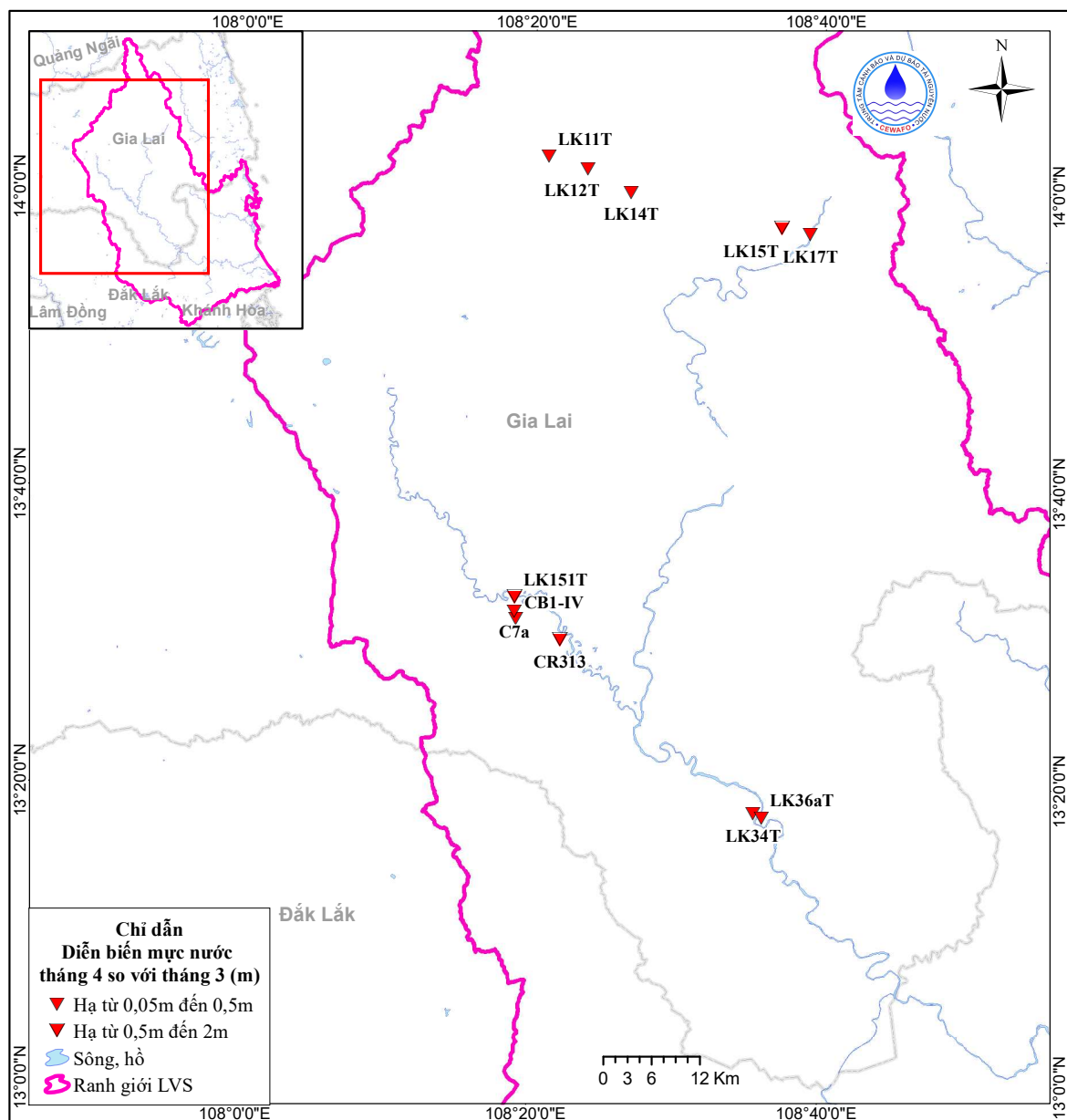
Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Ba phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β (qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β (n₂-qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng via các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước q là 1.123.883m³/ngày, tầng chứa nước qh là 127.206 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 21.218 m³/ngày, tầng chứa nước β (qp) là 34.117 m³/ngày, tầng chứa nước β (n₂-qp) là 2.170.859 m³/ngày và tầng chứa n là 15.541m³/ngày. Chưa có số liệu nghiên cứu đánh giá tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước ar-s.

1.2.2.2. Mục nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

**) Mục nước dưới đất*

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 4 so với tháng 3 có xu thế hạ, có 11/11 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,86m tại xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (CR313).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 4 tầng q

Trong tháng 4: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,92m tại xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (CB1-IV) và sâu nhất là -12,76m tại xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK36aT).

Bảng 3. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

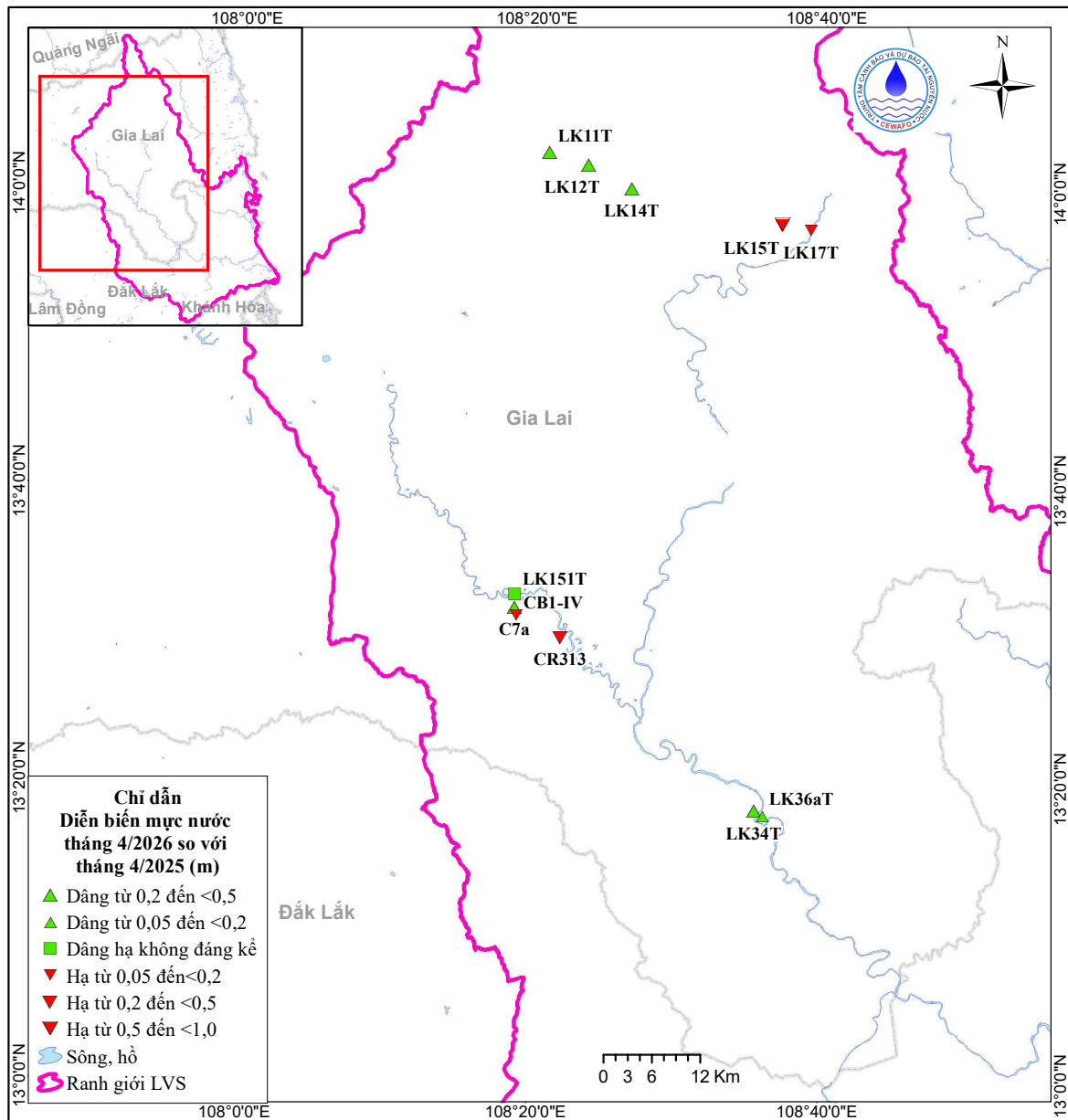
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 4	-12,76	xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK36aT)	-2,92	xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (CB1-IV)
1 năm trước (2025)	-12,89	xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK36aT)	-2,76	xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (CB1-IV)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
5 năm trước (2021)	-9,76	xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK36aT)	-2,29	xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (CB1-IV)
10 năm trước (2016)	-11,01	xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK36aT)	-3,48	xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (CB1-IV)
20 năm trước (2006)	-9,85	xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK36aT)	-1,87	xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (CR313)

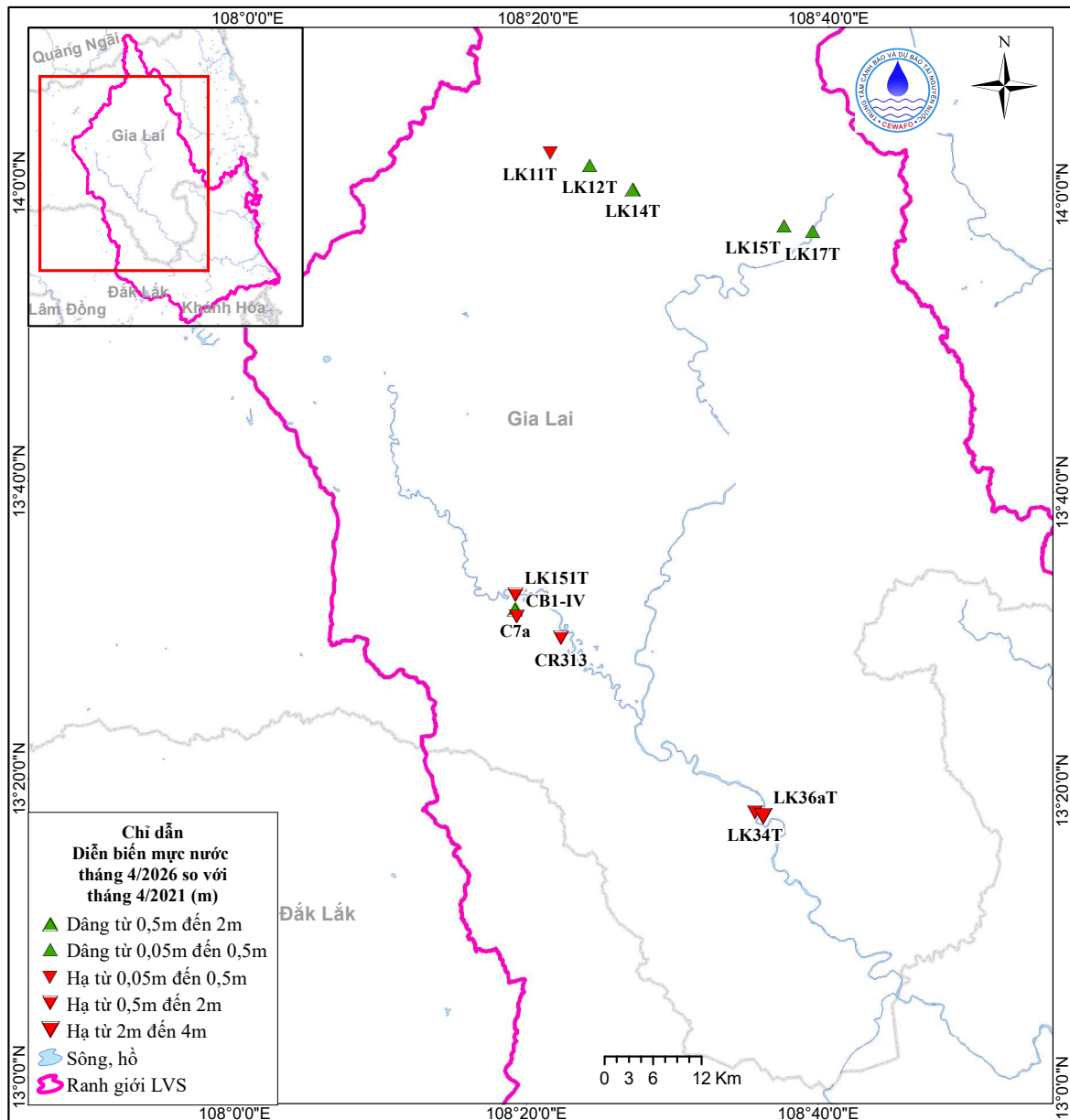
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 4 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,52m; 3m; 1,75m; 2,73m tại phường An Bình, xã Ia Rsai và xã Phú Thiện của tỉnh Gia Lai. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 4. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,52	phường An Bình, tỉnh Gia Lai (LK15T)	0,45	xã Uar, tỉnh Gia Lai (LK34T)
5 năm trước (2021)	Dâng	3,00	xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK36aT)	1,81	xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (C7a)
10 năm trước (2016)	Dâng	1,75	xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK36aT)	2,13	xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (C7a)
20 năm trước (2006)	Hạ	2,73	xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (CR313)	1,22	xã Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai (LK14T)



Hình 4. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 4 so với cùng kỳ năm trước



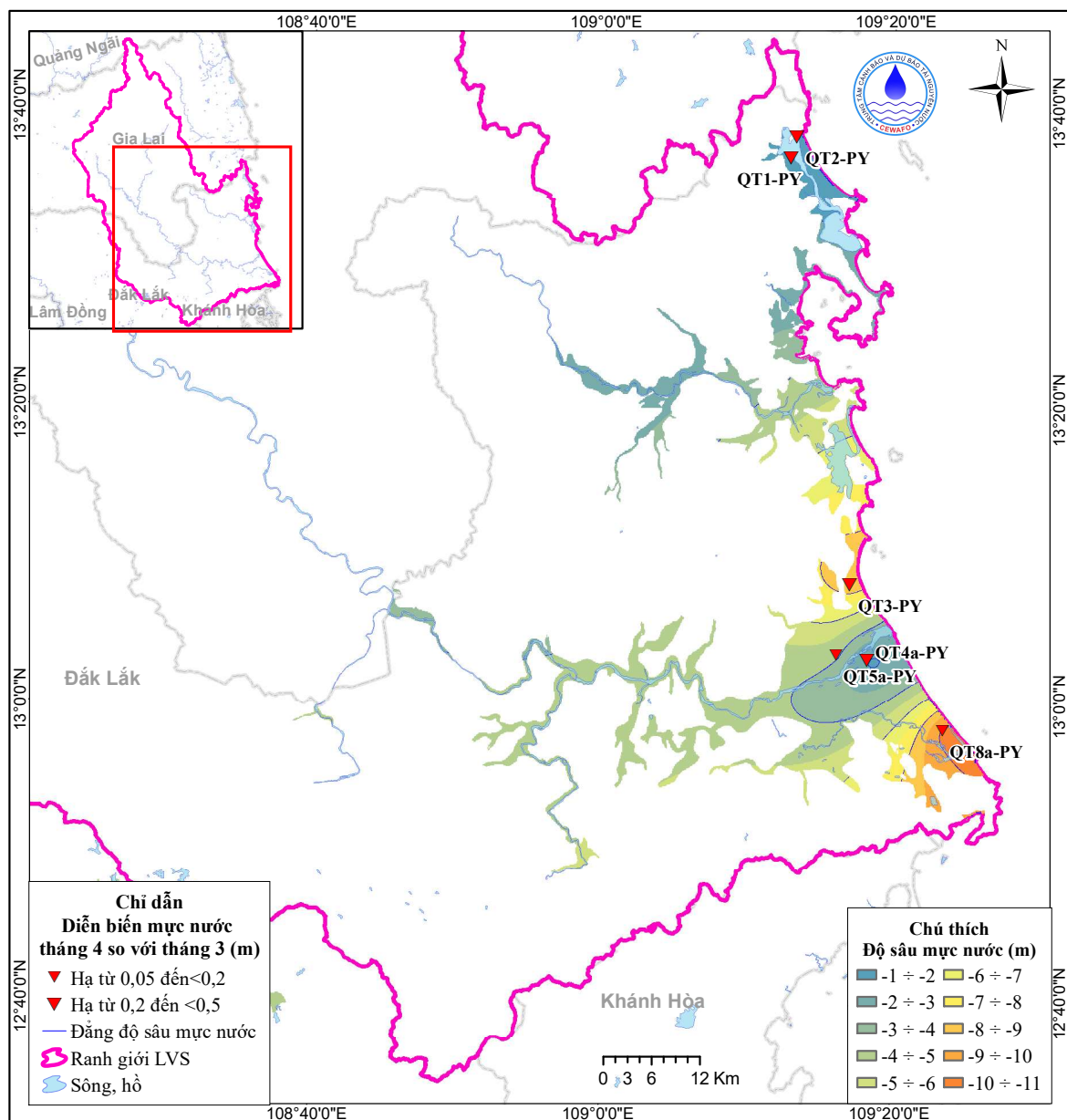
Hình 5. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 4 so với cùng kỳ 5 năm trước

*) Lưu lượng nước điểm lộ

Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ DL13 thuộc xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai lưu lượng nước trung bình tháng 4 giảm 0,21/s so với tháng 3.

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 4 so với tháng 3 có xu thế hạ, có 6/6 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,49m tại phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk (QT3-PY).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 4 tầng qh

Trong tháng 4: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,88m tại xã Xuân Lộc, tỉnh Đăk Lăk (QT1-PY) và sâu nhất là -10,13m tại phường Hòa Hiệp, tỉnh Đăk Lăk (QT8a-PY).

Bảng 5. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

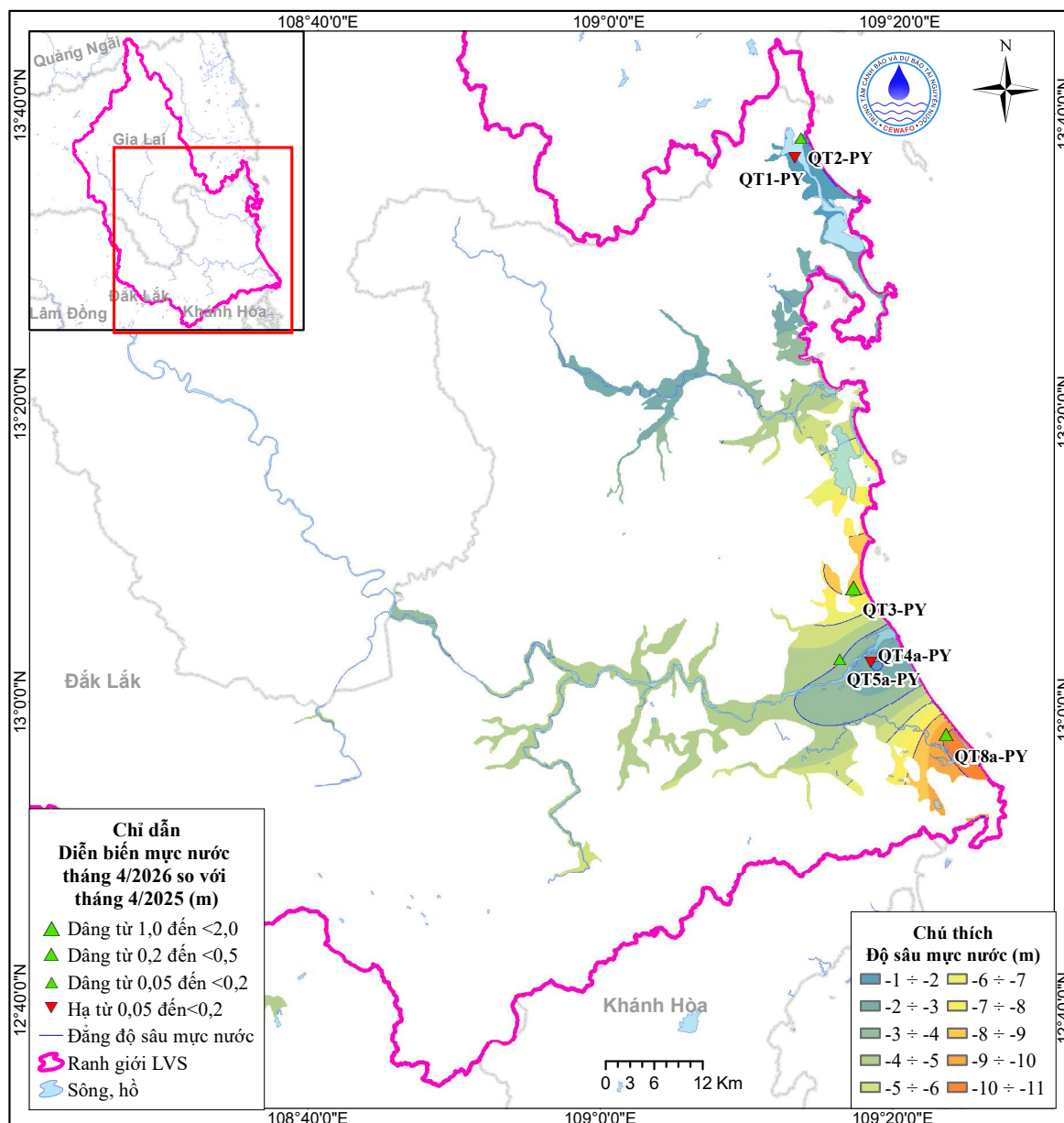
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 4	-10,13	phường Hòa Hiệp, tỉnh Đăk Lăk (QT8a-PY)	-1,88	xã Xuân Lộc, tỉnh Đăk Lăk (QT1-PY)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	-10,35	phường Hòa Hiệp, tỉnh Đắk Lắk (QT8a-PY)	-1,73	xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk (QT1-PY)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 4 so với cùng thời kỳ 1 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất là 0,15m tại xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 6. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

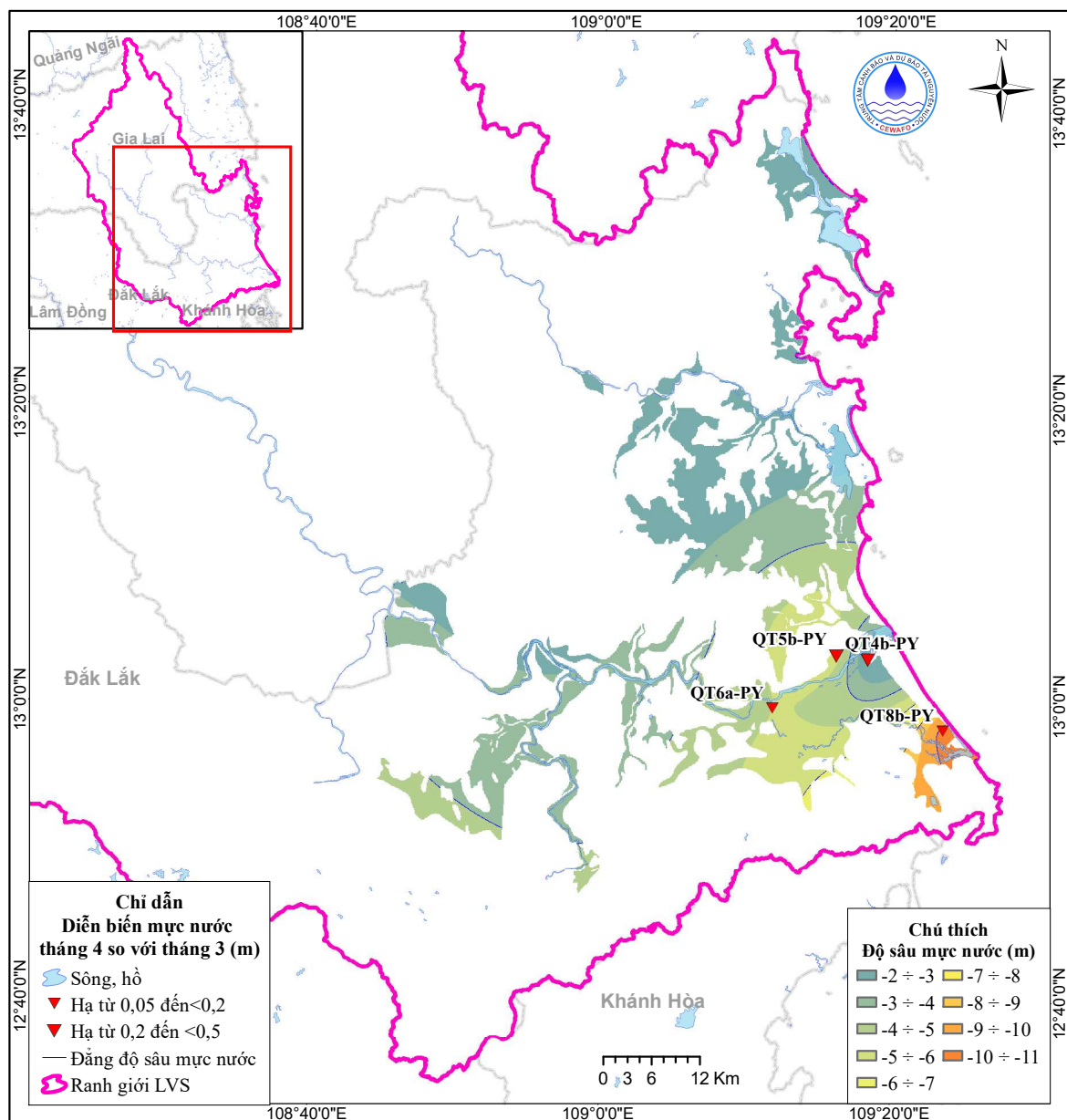
Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,15	xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk (QT1-PY)	1,02	phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk (QT3-PY)



Hình 7. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 4 so với cùng kỳ năm trước

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 4 so với tháng 3 có xu thế hạ, có 4/4 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,28m tại phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk (QT4b-PY).



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 4 tầng qp

Trong tháng 4: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,21m tại phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk (QT4b-PY) và sâu nhất là -10,31m tại phường Hòa Hiệp, tỉnh Đắk Lắk (QT8b-PY).

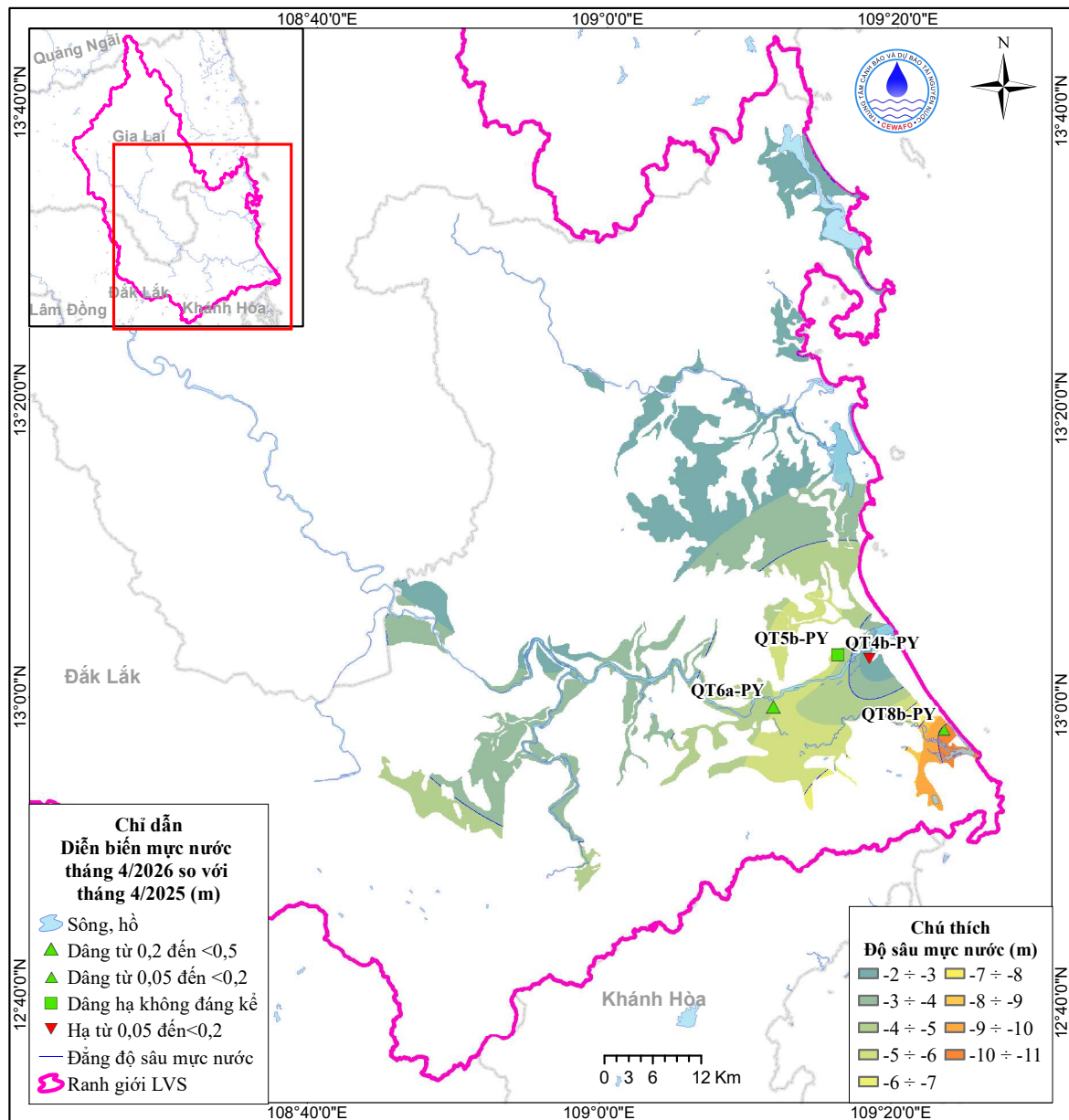
Bảng 7. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 4	-10,31	phường Hòa Hiệp, tỉnh Đắk Lắk (QT8b-PY)	-2,21	phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk (QT4b-PY)
1 năm trước (2025)	-10,50	phường Hòa Hiệp, tỉnh Đắk Lắk (QT8b-PY)	-2,13	phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk (QT4b-PY)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 4 so với cùng thời kỳ 1 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất là 0,08m tại phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 8. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,08	phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk (QT4b-PY)	0,25	xã Tây Hoà, tỉnh Đắk Lắk (QT6a-PY)



Hình 9. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 4 so với cùng kỳ năm trước

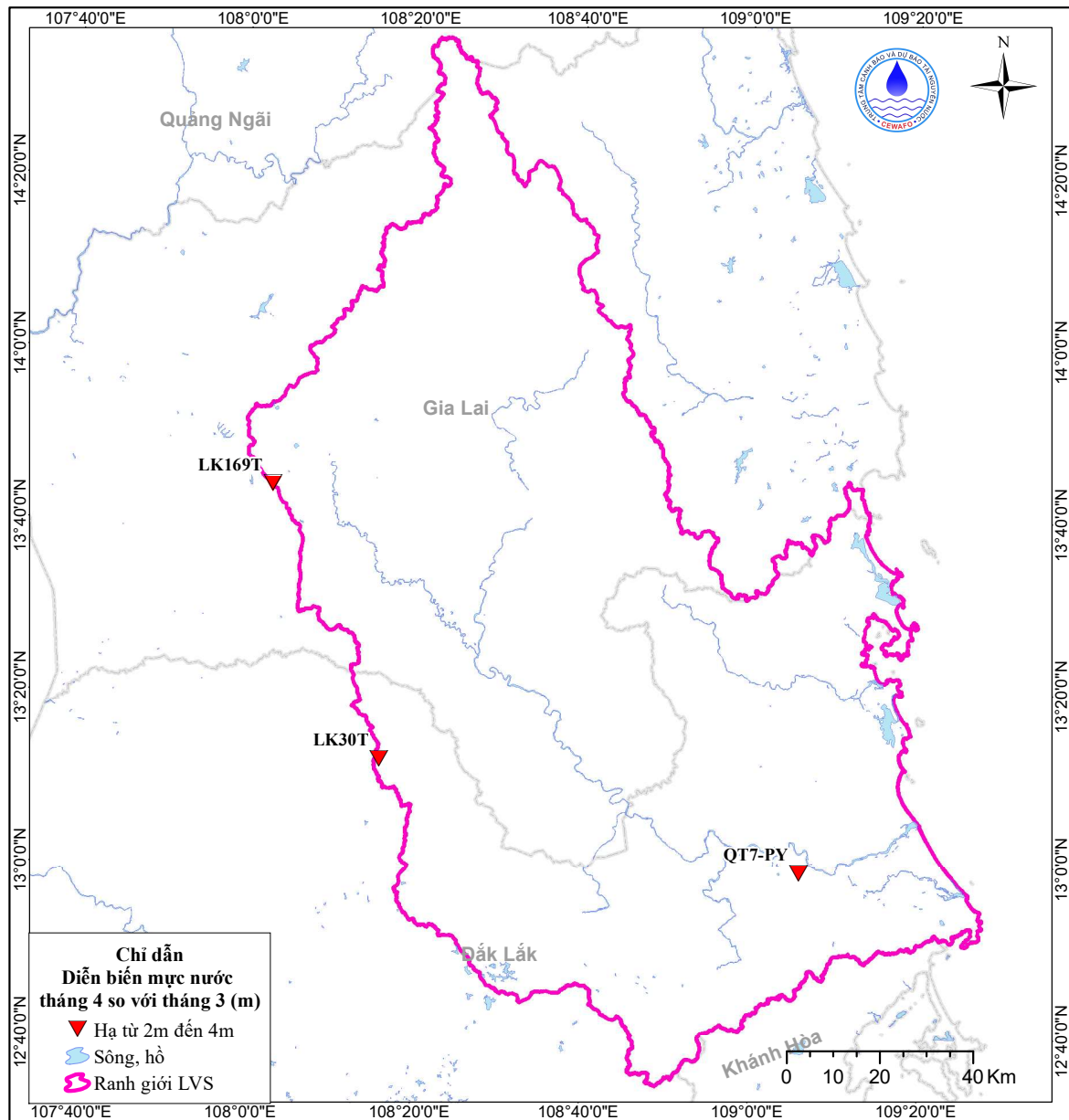
d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK65T thuộc xã Ia Tôr, tỉnh Gia Lai mực nước trung bình tháng 4 hạ 1,43m so với tháng 3.

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

*) Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 4 so với tháng 3 có xu thế hạ, có 3/3 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 2,89m tại xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk (LK30T).



Hình 10. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 4 tầng $\beta(n_2-qp)$

Trong tháng 4: Mức nước trung bình tháng nông nhất là -3,54m tại xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai (LK169T) và sâu nhất là -17,74m tại xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk (LK30T).

Bảng 9. Mức nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

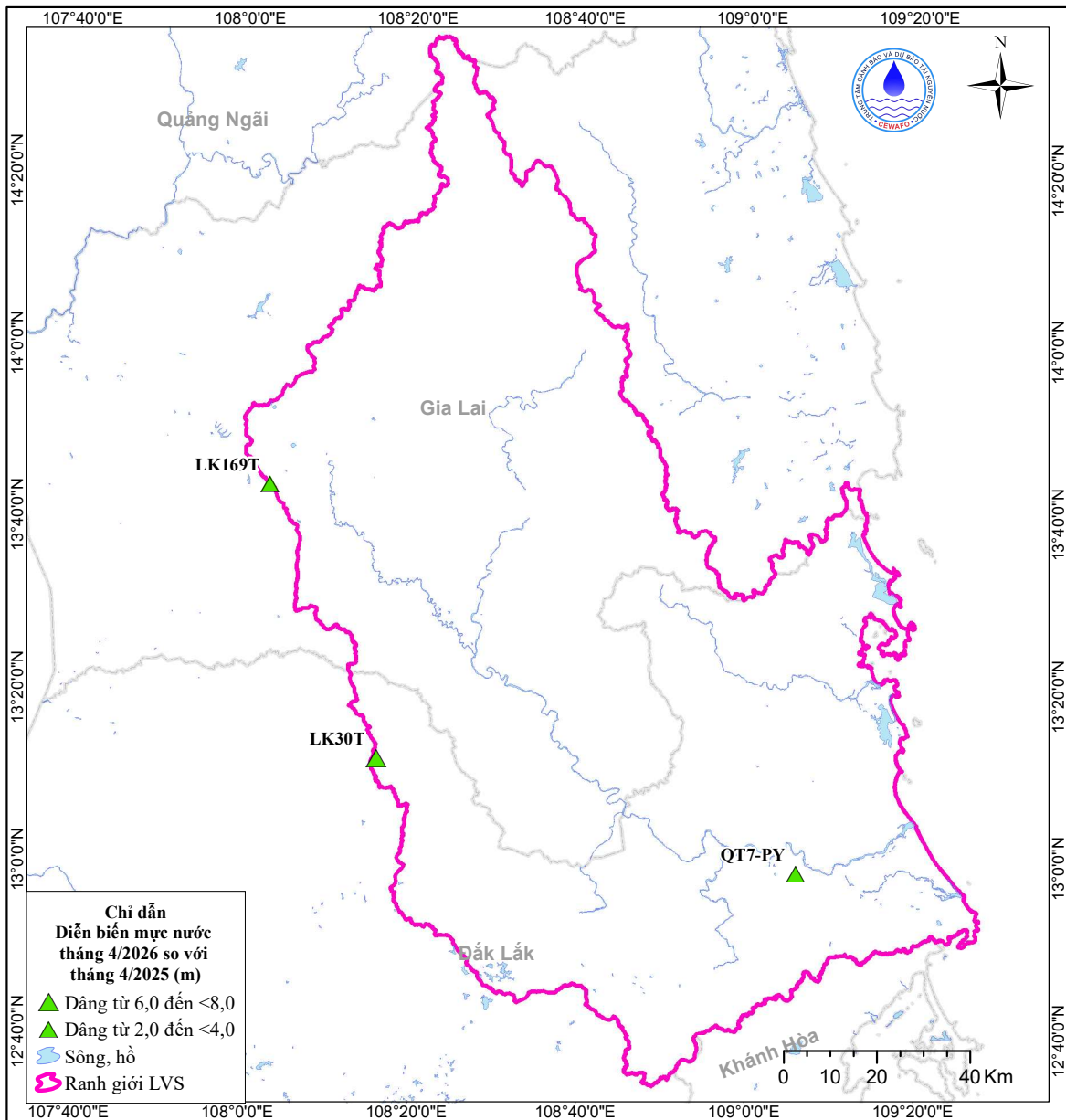
Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 4	-17,74	xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk (LK30T)	-3,54	xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai (LK169T)
1 năm trước (2025)	-24,43	xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk (LK30T)	-6,53	xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai (LK169T)
5 năm trước (2021)	-21,76	xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk (LK30T)	-5,51	xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai (LK169T)
10 năm trước (2016)	-24,43	xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk (LK30T)	-7,65	xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai (LK169T)
20 năm trước (2006)	-20,40	xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk (LK30T)	-	-

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 4 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước có xu thế dâng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

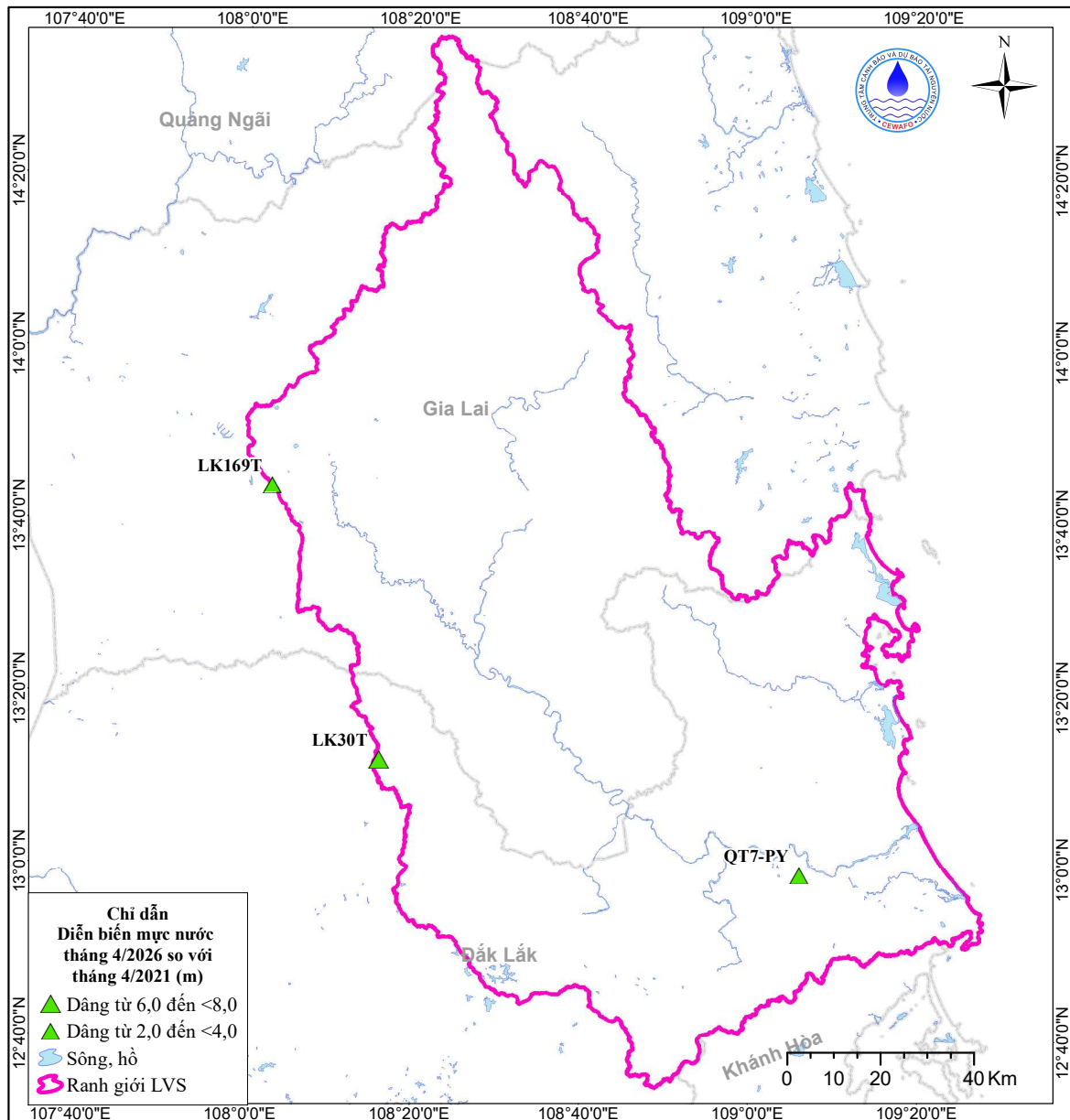
Bảng 10. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	-	-	6,69	xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk (LK30T)
5 năm trước (2021)	Dâng	-	-	4,02	xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk (LK30T)
10 năm trước (2016)	Dâng	-	-	6,69	xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk (LK30T)
20 năm trước (2006)	Dâng	-	-	2,66	xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk (LK30T)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm.



Hình 11. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 4 so với cùng kỳ năm trước



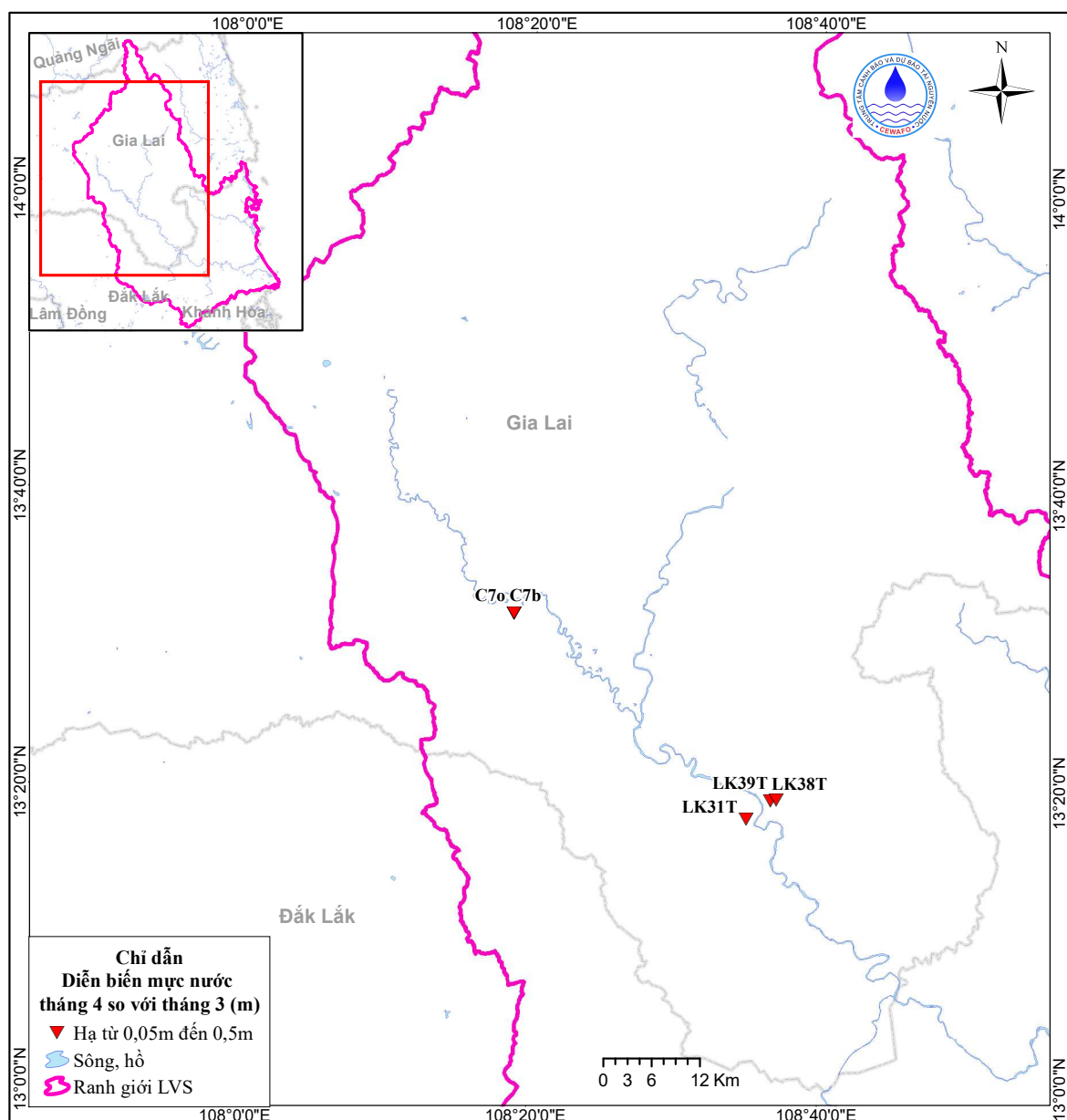
Hình 12. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 4 so với cùng kỳ 5 năm trước

*) Lưu lượng nước điểm lộ

Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL3 thuộc xã KDang, tỉnh Gia Lai lưu lượng nước trung bình tháng 4 giảm 0,09l/s so với tháng 3.

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 4 so với tháng 3 có xu thế hạ, có 5/5 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,46m tại xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK39T).



Hình 13. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 4 tầng n

Trong tháng 4: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -6,64m tại xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK39T) và sâu nhất là -13,06m tại xã Uar, tỉnh Gia Lai (LK31T).

Bảng 11. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 4	-13,06	xã Uar, tỉnh Gia Lai (LK31T)	-6,64	xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK39T)
1 năm trước (2025)	-13,75	xã Uar, tỉnh Gia Lai (LK31T)	-6,77	xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK39T)

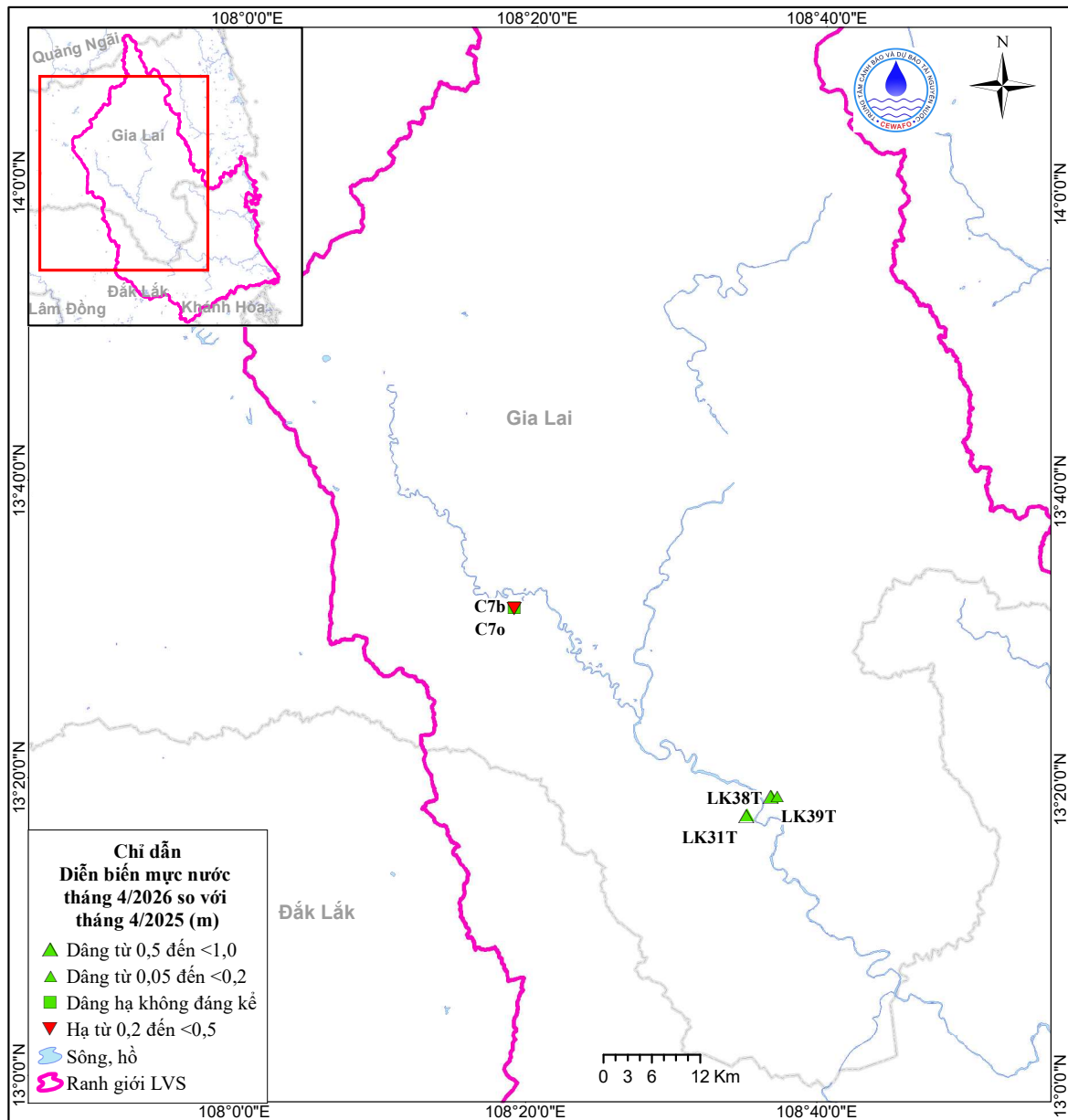
Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
5 năm trước (2021)	-14,48	xã Uar, tỉnh Gia Lai (LK31T)	-3,18	xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK39T)
10 năm trước (2016)	-13,27	xã Uar, tỉnh Gia Lai (LK31T)	-5,68	xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK39T)
20 năm trước (2006)	-8,75	xã Uar, tỉnh Gia Lai (LK31T)	-2,34	xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (C7o)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 4 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,41m; 3,46m; 0,96m; 5,38m tại xã Phú Thiện, xã Ia Rsai của tỉnh Gia Lai. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

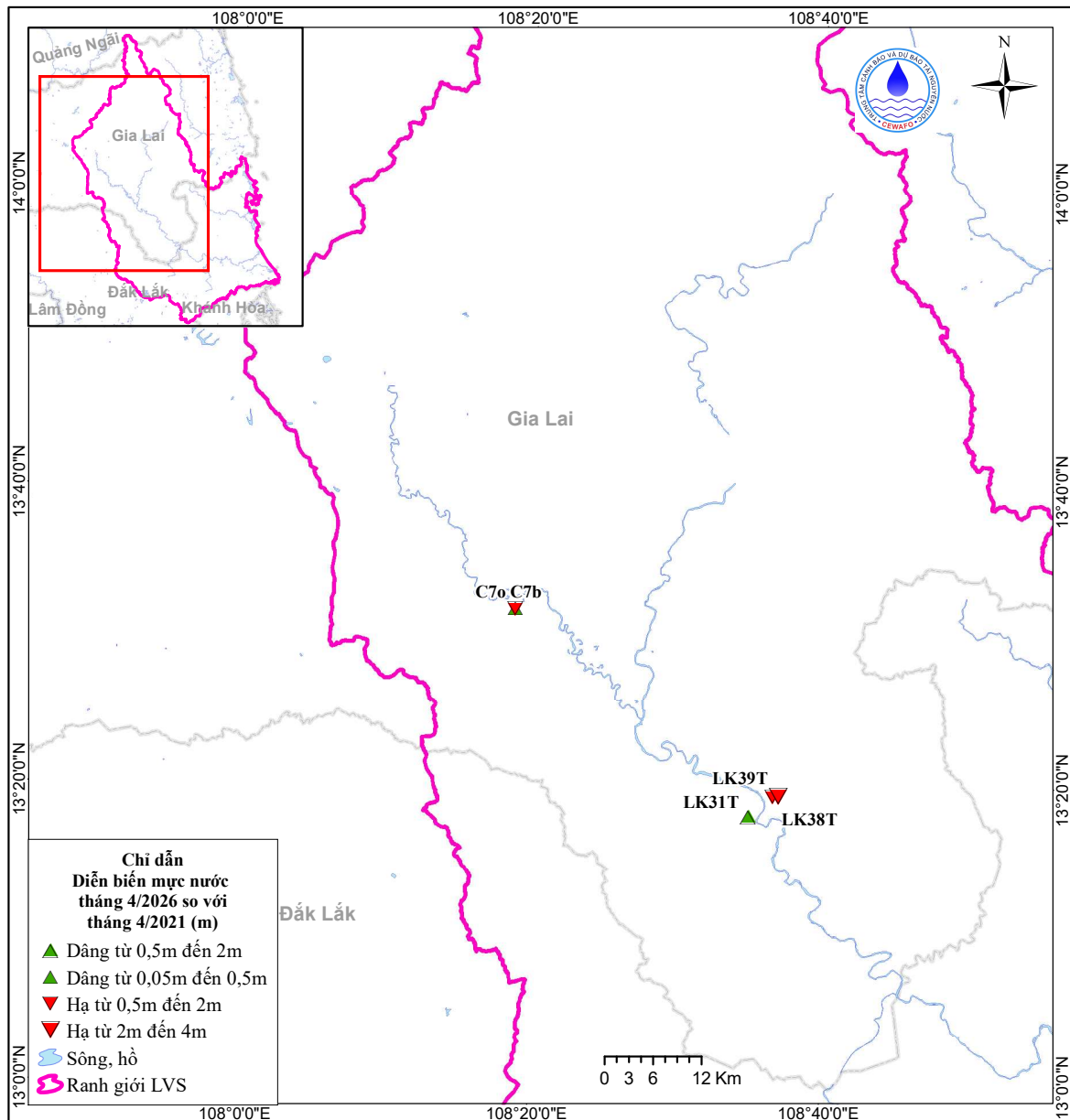
Bảng 12. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,41	xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (C7o)	0,76	xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK38T)
5 năm trước (2021)	Hạ	3,46	xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK39T)	1,42	xã Uar, tỉnh Gia Lai (LK31T)
10 năm trước (2016)	Dâng	0,96	xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK39T)	1,42	xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (C7b)
20 năm trước (2006)	Hạ	5,38	xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (C7o)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm.



Hình 14. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 4 so với cùng kỳ năm trước



Hình 15. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 4 so với cùng kỳ 5 năm trước

g) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK54T thuộc xã Ea Knốp, tỉnh Đắk Lắk mực nước trung bình tháng 4 hạ 0,14m so với tháng 3.

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: Amoni vượt GTGH (1mg/l) và Mangan vượt GTGH (0,5mg/l) tại công trình CB1-IV (xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, vùng mặn phân bố ở vùng ven biển tỉnh Đắk Lắk (tại công trình QT1-PY). Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: Amoni vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT3-PY (phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk), Mangan vượt GTGH (0,5 mg/l) lớn nhất tại công trình QT4a-PY (phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk) và Fluoride vượt GTGH (1 mg/l) tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ, vùng lợ phân bố ở vùng ven biển tỉnh Đắk Lắk (tại công trình QT4b-PY). Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: Amoni vượt GTGH (1 mg/l) lớn nhất tại công trình QT6a-PY (xã Tây Hoà, tỉnh Đắk Lắk).

d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β (qp)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 tại công trình LK65T (xã Ia Tôr, tỉnh Gia Lai) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β (n₂-qp)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: Fluoride vượt GTGH (1 mg/l) tại công trình LK39T (xã Ia Rсай, tỉnh Gia Lai).

g) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

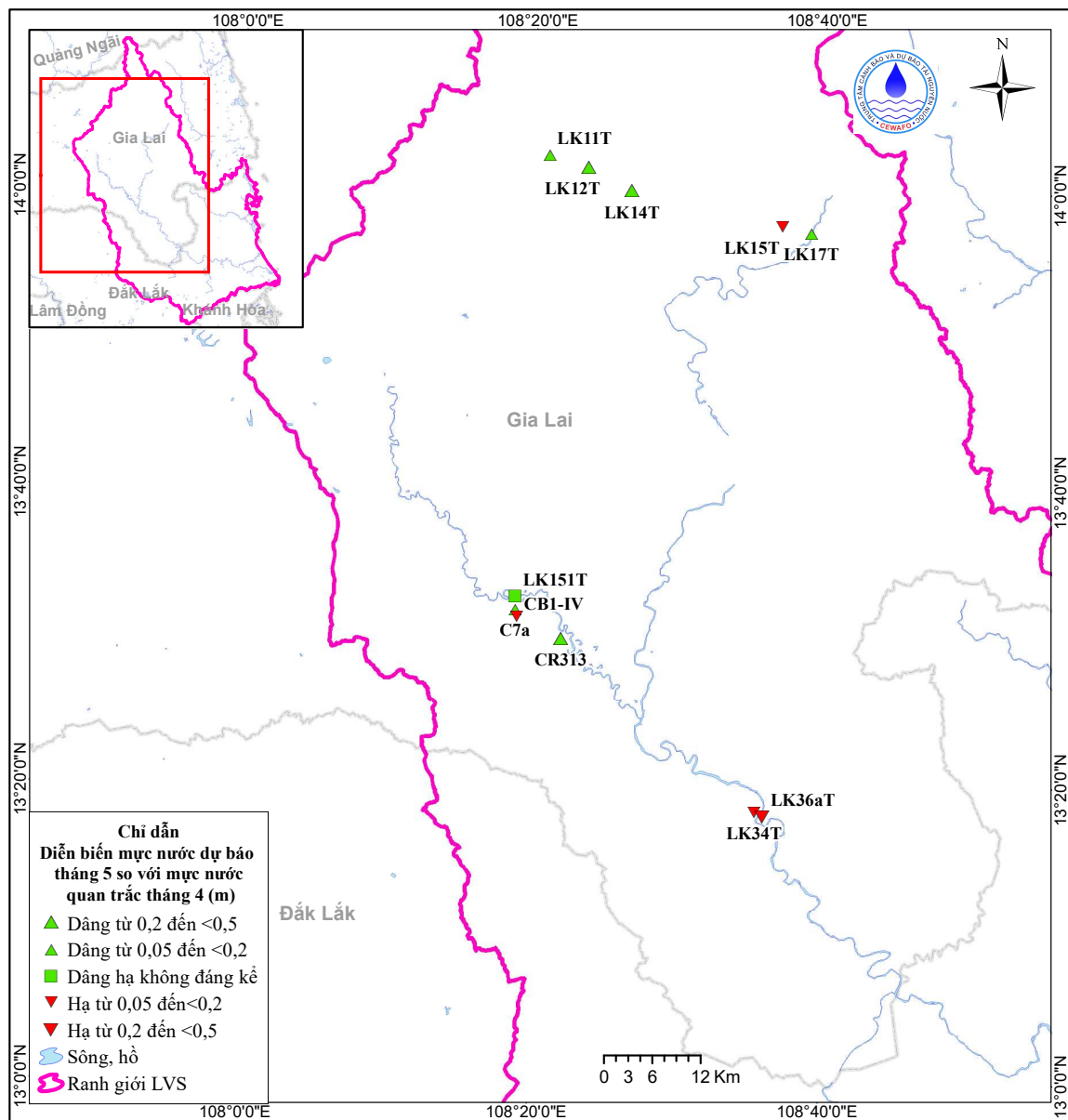
II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

2.1.1.1. Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 5 so với mực nước quan trắc tháng 4 có xu thế dâng, với 6/11 công trình mực nước dâng, 4/11 công trình mực nước hạ và 1/11 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 0,05m đến 0,5m tập trung ở xã Phú Thiện, xã Hra, xã Đăk Pơ, phường An Khê của tỉnh Gia Lai và mực nước hạ từ 0,05m đến 0,5m tập trung ở xã Phú Thiện, phường An Bình, xã Uar, xã Ia Rсай của tỉnh Gia Lai.



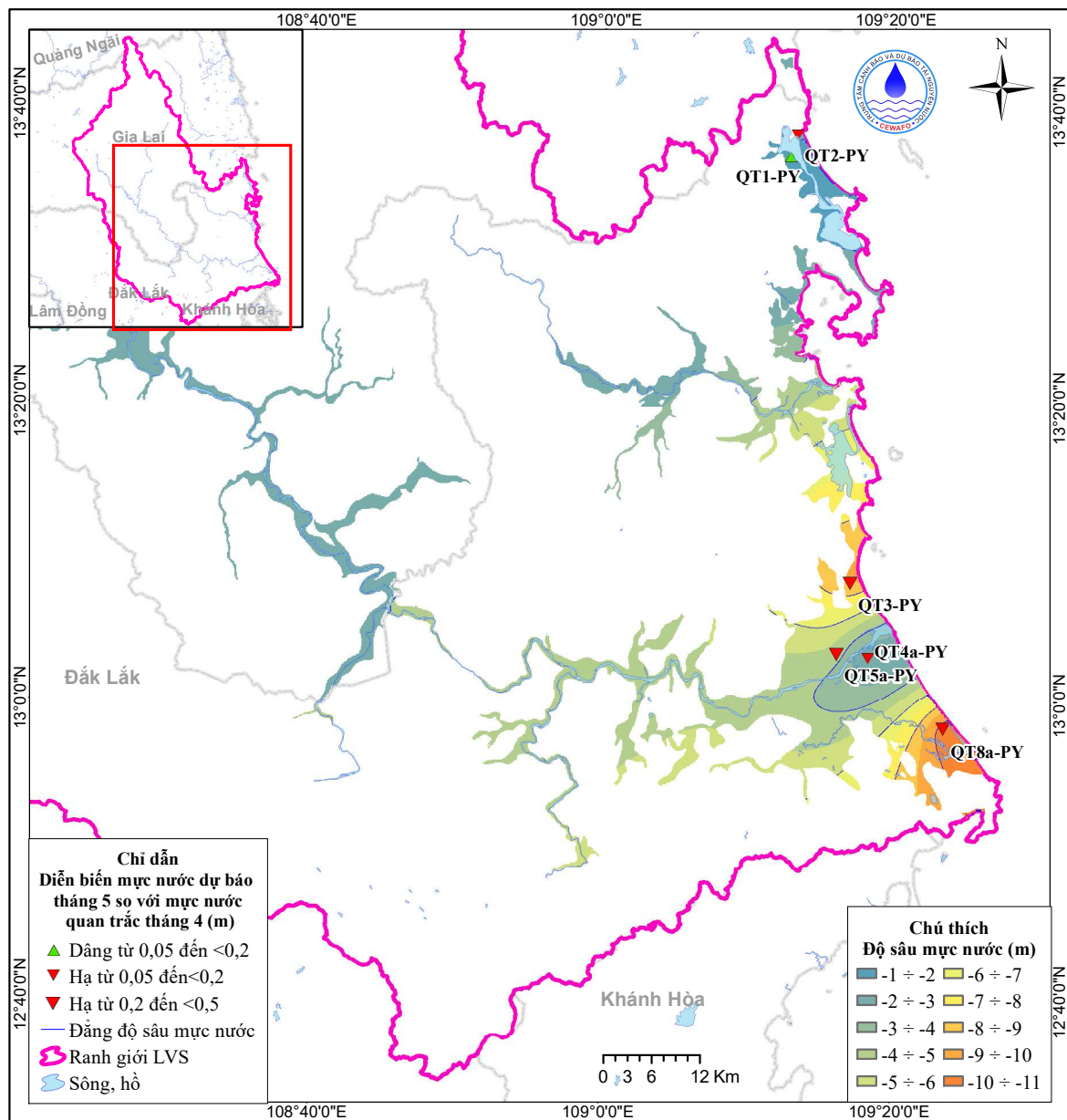
Hình 16. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 5 tầng q

2.1.1.2. Lưu lượng nước ngầm lộ

Dự báo diễn biến lưu lượng nước trung bình tháng 5 tại công trình ngầm lộ DL13 có xu thế giảm từ 0,05l/s đến 0,2l/s so với lưu lượng quan trắc tháng 4.

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

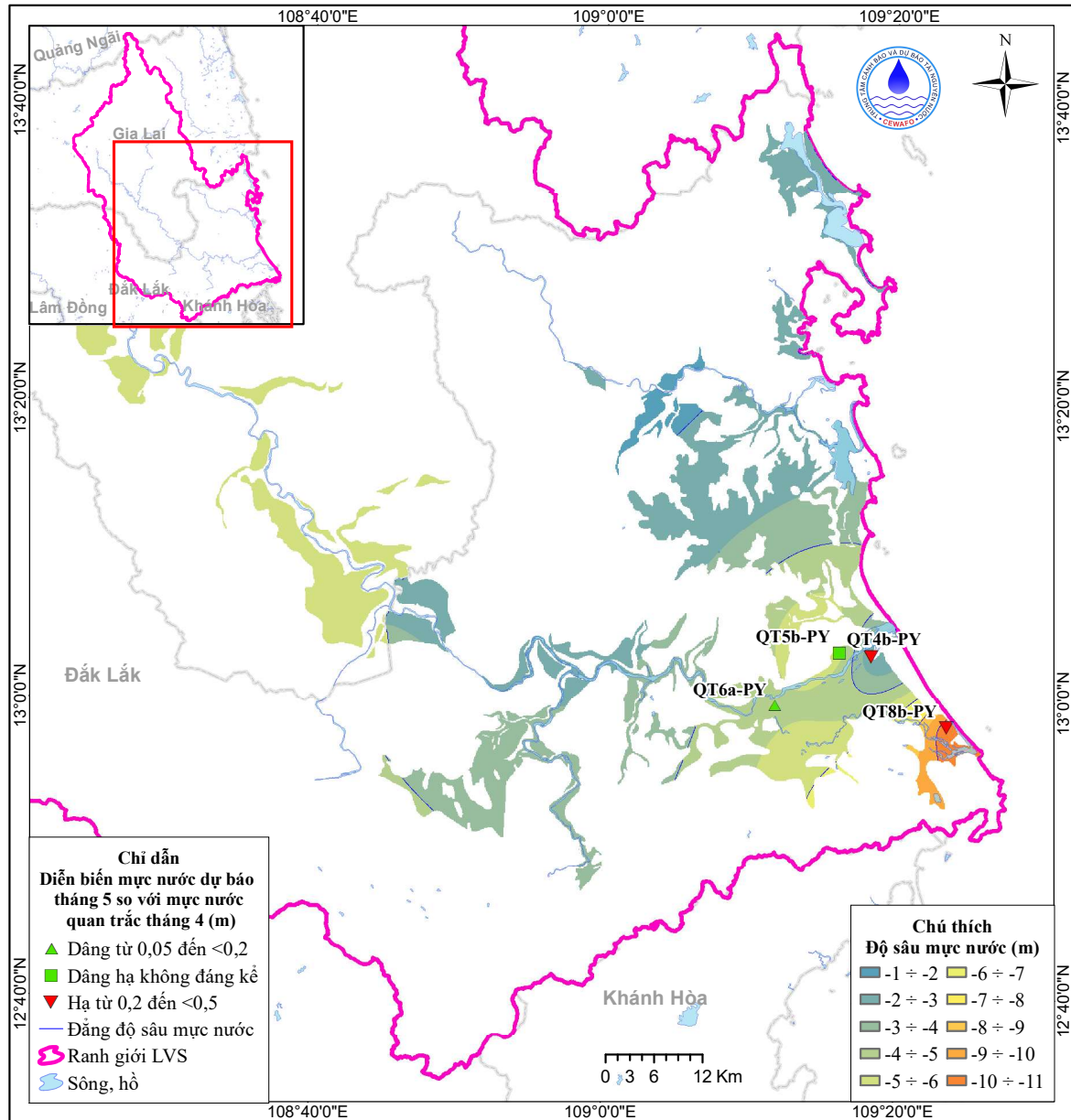
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 5 so với mực nước quan trắc tháng 4 có xu thế hạ, có 5/6 công trình mực nước hạ, 1/6 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,2m đến 0,5m tập trung ở phường Bình Kiến, phường Tuy Hoà, phường Hòa Hiệp của tỉnh Đắk Lắk và mực nước dâng từ 0,05m đến 0,2m tập trung ở xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk.



Hình 17. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 5 tầng qh

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 5 so với mực nước quan trắc tháng 4 có xu thế hạ, có 2/4 công trình mực nước hạ, 1/4 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/4 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,2m đến 0,5m tập trung ở phường Phú Yên, phường Hòa Hiệp của tỉnh Đắk Lắk và mực nước dâng từ 0,05m đến 0,2m tập trung ở xã Tây Hoà, tỉnh Đắk Lắk.



Hình 18. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 5 tầng qp

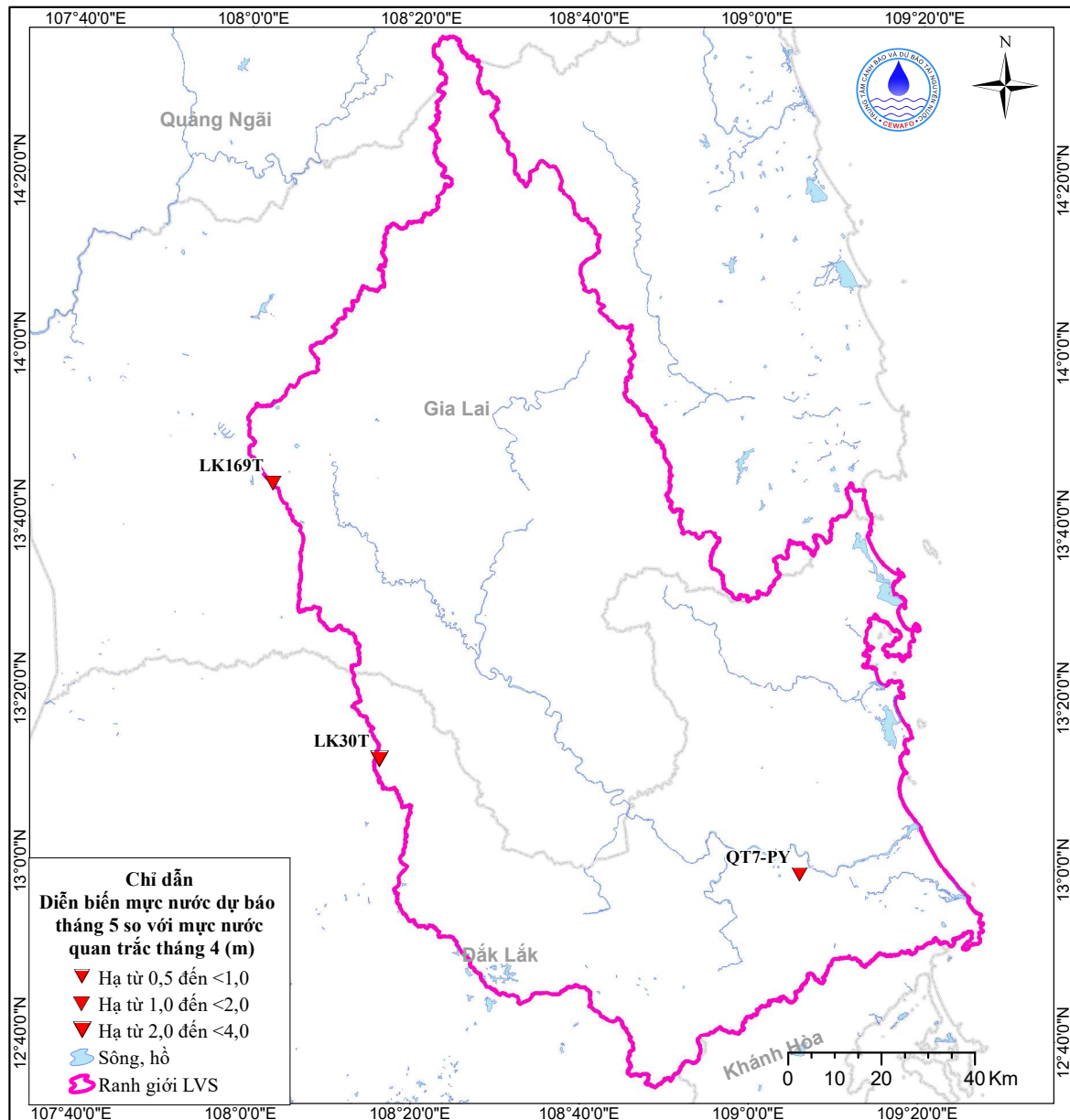
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β (qp)

Dự báo diễn biến mực nước trung bình tháng 5 tại công trình LK65T có xu thế hạ từ 0,5m đến 1m so với mực nước quan trắc tháng 4.

2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

2.1.5.1. Mục nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 5 so với mực nước quan trắc tháng 4 có xu thế hạ, có 3/3 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 2,0m đến 4,0m tập trung ở xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk.



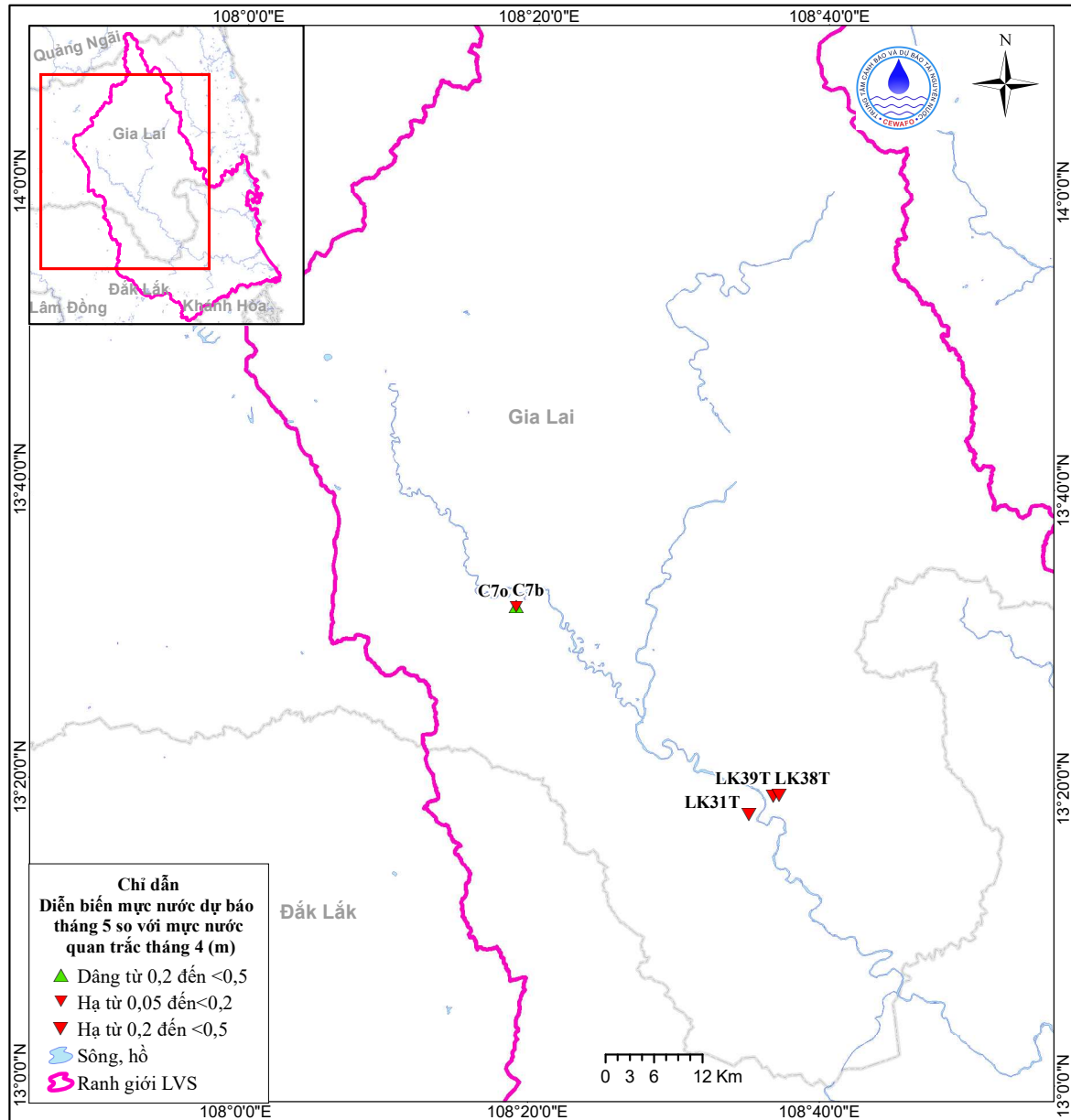
Hình 19. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 5 tầng $\beta(n_2-qp)$

2.1.5.2. Lưu lượng nước điểm lộ

Dự báo diễn biến lưu lượng nước trung bình tháng 5 tại công trình điểm lộ DL3 có xu thế tăng giảm không đáng kể so với lưu lượng quan trắc tháng 4.

2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 5 so với mực nước quan trắc tháng 4 có xu thế hạ, có 4/5 công trình mực nước hạ, 1/5 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,05m đến 0,5m tập trung ở xã Phú Thiện, xã Uar, xã Ia Rсай của tỉnh Gia Lai và mực nước dâng từ 0,05m đến 0,5m tập trung ở xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai.



Hình 20. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 5 tầng n

2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

Dự báo diễn biến mực nước trung bình tháng 5 tại công trình LK54T có xu thế dâng hạ không đáng kể so với mực nước quan trắc tháng 4.

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 5 so với mực nước quan trắc tháng 4 có xu thế dâng tại tầng chứa nước q; hạ tại tầng chứa nước qh, qp, β (qp), β (n₂-qp), n và dâng hạ không đáng kể tại tầng chứa nước ar-s.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so với mực nước hạ thấp cho phép trở lên), trong lưu vực sông Ba thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Tổng lượng tài nguyên nước mặt tại trạm An Thạnh trong tháng 4 năm 2026 khoảng 178,7 triệu m³, giảm khoảng 48,9 triệu m³ so với tháng trước, tại trạm Ya Yun Hạ khoảng 17,8 triệu m³, giảm khoảng 8,8 triệu m³ so với tháng trước.

Đa số các thông số chất lượng nước mặt tại trạm An Thạnh trên sông Kỳ Lộ và tại trạm Ya Yun Hạ trên sông Ba A Yun thuộc cột A, theo QCVN 08:2023/BTNMT. Cần duy trì để chất lượng nguồn nước luôn được tốt, đáp ứng được các nhu cầu sử dụng nước.

3.2. Đối với nước dưới đất

Hiện tại, trên phạm vi lưu vực sông Ba chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Chất lượng nước dưới đất nhìn chung là nước nhạt, riêng tầng qh có dấu hiệu lợ tại công trình QT4b-PY (phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk) và mặn ở tầng qh tại QT1-PY (xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk).

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực sông nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước q, qh, qp, n. Các thông số vượt bao gồm Amoni, Fluoride, Mangan.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng q: Amoni, Mangan vượt GTGH tại công trình CB1-IV (xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai).

- Tầng qh: Fluoride vượt GTGH tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk); Amoni vượt GTGH công trình QT3-PY (phường Bình Kiến, tỉnh Đắk

Lắk); Mangan vượt GTGH tại công trình QT4a-PY (phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk).

- Tầng qp: Amoni vượt GTGH lớn nhất tại QT6a-PY (xã Tây Hoà, tỉnh Đắk Lắk).

- Tầng n: Fluoride vượt GTGH tại công trình LK39T (xã Ia Rсай, tỉnh Gia Lai).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	250
4	Fluoride (F ⁻)	mg/l	1
5	Cyanide (CN ⁻)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	µg/l	0,1
21	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	µg/l	0,02
22	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	µg/l	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅))	µg/l	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O)	µg/l	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C ₂ Cl ₄)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH ₂ Cl ₂)	mg/l	0,02
32	Benzene (C ₆ H ₆)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl ₃)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH ₂ O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP (C ₂₄ H ₃₈ O ₄)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C ₆ Cl ₆)	µg/l	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	µg/l	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;


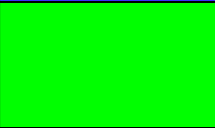


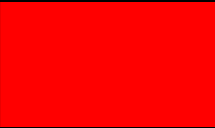

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước

Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F ⁻)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN ⁻)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	mg/l	0,0001
	24	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O)	mg/l	0,001
	28	Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS)	mg/l	0,02
	29	Parathion (C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện